

**PHỤ LỤC BIỂU PHÂN BỐ GIAO CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NĂM 2026 (NĂM HỌC 2026-2027)**

*(Kèm theo Quyết định số ...../QĐ-SGDĐT ngày / /2026 của Sở Giáo dục và Đào tạo)*

| Số TT      | CHỈ TIÊU  | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 - 2026) | Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND | Chia ra các xã- phường |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|------------|---|-------------|--|--|------------------------|-----------|--------|----------|-----------|---------|------------|--------|---------|-----------|-----------|----------|-------------|--------|-----------|
|            |   |             |  |  | Phình Giảng            | Mường Ảng | Nà Tấu | Búng Lao | Mường Lạn | Na Sang | Mường Tùng | Pa Ham | Nậm Nèn | Mường Pôn | Mường Nhé | Sín Thầu | Mường Toong | Nậm Kè | Quảng Lâm |
| <b>I</b>   | <b>Số học sinh có mặt đầu năm học</b>                         | Người       | 206.631                                  | 210.705  | 3.182                  | 5.207     | 4.211  | 5.739    | 3.216     | 7.665   | 3.195      | 2.698  | 2.532   | 3.383     | 10.199    | 1.818    | 3.899       | 2.808  | 4.154     |
| <b>1</b>   | <b>GIÁO DỤC MẦM NON</b>                                       |             |  |  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
| <b>1.1</b> | <b>Tổng số trẻ mầm non</b>                                    | Cháu        | 53.580                                   | 53.977   | 999                    | 983       | 926    | 1.372    | 828       | 1.955   | 1.200      | 892    | 950     | 962       | 2.150     | 541      | 1.100       | 780    | 1.200     |
|            | - Số cháu vào nhà trẻ   | Cháu        | 14.575                                   | 15.879   | 268                    | 231       | 243    | 338      | 201       | 676     | 424        | 294    | 368     | 318       | 289       | 122      | 211         | 88     | 294       |
|            | - Số học sinh mẫu giáo  | Trẻ         | 38.502                                   | 38.098   | 731                    | 752       | 683    | 1.034    | 627       | 1.279   | 776        | 598    | 582     | 644       | 1.861     | 419      | 889         | 692    | 906       |
|            | - Số trẻ 5 tuổi   | Trẻ         | 13.372                                   | 13.327   | 241                    | 271       | 310    | 345      | 220       | 457     | 261        | 181    | 200     | 220       | 630       | 156      | 290         | 220    | 288       |
| <b>1.2</b> | <b>Tổng số lớp và nhóm trẻ</b>                                | lớp         | 2.400                                    | 2.389  | 44                     | 45        | 45     | 55       | 36        | 96      | 50         | 41     | 44      | 47        | 86        | 36       | 46          | 33     | 46        |
|            | - Số nhóm trẻ   | Nhóm        | 736                                      | 768  | 13                     | 12        | 12     | 18       | 10        | 35      | 18         | 16     | 44      | 18        | 25        | 7        | 11          | 6      | 10        |
|            | - Số lớp mẫu giáo   | Lớp         | 1.664                                    | 1.588  | 31                     | 33        | 34     | 37       | 29        | 61      | 32         | 25     | 17      | 29        | 80        | 29       | 39          | 33     | 33        |
|            | - Số lớp 5 tuổi   | lớp         | 972                                      | 953  | 23                     | 16        | 16     | 24       | 21        | 42      | 23         | 18     | 27      | 18        | 40        | 19       | 32          | 26     | 24        |
| <b>1.3</b> | <b>Các tỷ lệ huy động</b>                                     |             |  |  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|            | - Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân                        | %           | 4,70                                     | 4,50   | 5,9                    | 3,33      | 3,53   | 3,88     | 3,63      | 4,23    | 3,45       | 5,50   | 5,45    | 3,75      | 6,10      | 5,00     | 6,15        | 5,05   | 5,10      |
|            | - Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi                       | %           | 5,60                                     | 5,50   | 6,1                    | 3,75      | 3,63   | 4,53     | 3,53      | 4,54    | 3,45       | 5,70   | 5,80    | 4,00      | 6,77      | 6,70     | 6,90        | 6,55   | 5,20      |
|            | - Tỷ lệ huy động trẻ từ 3 tháng đến dưới 36 tháng tuổi ra lớp | %           | 47,65                                    | 47,00  | 15,0                   | 45,98     | 48,14  | 50,10    | 37,66     | 59,98   | 57,56      | 56,20  | 56,26   | 51,90     | 59,93     | 32,70    | 23,42       | 7,57   | 27,00     |
|            | - Tỷ lệ huy động trẻ từ 3-5 tuổi ra lớp                       | %           | 100                                      | 99,80  | 99,8                   | 99,88     | 99,90  | 100,00   | 100,00    | 99,93   | 100,00     | 99,67  | 100,00  | 100,00    | 99,89     | 100,00   | 99,89       | 100,00 | 97,77     |
|            | - Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi ra lớp                            | %           | 100                                      | 99,90  | 99,7                   | 99,60     | 99,71  | 100,00   | 100,00    | 99,81   | 100,00     | 99,45  | 100,00  | 100,00    | 100,00    | 100,00   | 99,66       | 100,00 | 100,00    |
| <b>2</b>   | <b>GIÁO DỤC PHỔ THÔNG</b>                                     |             |  |  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
| <b>2.1</b> | <b>Tổng số học sinh</b>                                       | HS          | 151.120                                  | 154.928  | 2.183                  | 4.224     | 3.285  | 4.367    | 2.388     | 5.710   | 1.995      | 1.766  | 1.582   | 2.421     | 7.703     | 1.277    | 2.779       | 2.028  | 2.954     |
|            | Trong đó: Học sinh bán trú                                    | HS          | 56.237                                   | 55.730   | 1562                   | 1659      | 382    | 1724     | 1467      | 1862    | 1398       | 1049   | 805     | 812       | 3295      | 641      | 1587        | 1334   | 1669      |

| Số TT | CHỈ TIÊU                                | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 - 2026) | Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND | Chia ra các xã- phường |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|-------|---|-------------|--|--|------------------------|-----------|--------|----------|-----------|---------|------------|--------|---------|-----------|-----------|----------|-------------|--------|-----------|
|       |   |             |  |  | Phình Giàng            | Mường Ảng | Nà Tấu | Búng Lao | Mường Lạn | Na Sang | Mường Tùng | Pa Ham | Nậm Nèn | Mường Pôn | Mường Nhé | Sín Thầu | Mường Toong | Nậm Kè | Quảng Lâm |
|       | Học sinh nội trú                        |             |  | 9.828  | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | -      | -       | 1.010     | 1.050     | -        | -           | 1.031  | 929       |
| 2.2   | Tổng số lớp                             | lớp         | 4.953                                    | 4.875  | 66                     | 131       | 104    | 131      | 81        | 178     | 70         | 58     | 57      | 91        | 225       | 51       | 93          | 79     | 98        |
| 2.3   | Các tỷ lệ huy động                      |             |  |  | -                      |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
| 2.3.1 | Tiểu học                                |             |  |  | -                      |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|       | Tổng số học sinh                        | HS          | 73.591                                   | 74.409   | 1.250                  | 1.560     | 1.382  | 1.955    | 1.235     | 2.535   | 1.179      | 1.015  | 919     | 1.278     | 3.433     | 772      | 1.572       | 1.195  | 1.775     |
|       | - Học sinh bán trú                      | HS          | 26.693                                   | 29.668   | 859                    | 200       | 195    | 490      | 314       | 1.072   | 794        | 637    | 406     | 522       | 1.608     | 337      | 777         | 638    | 916       |
|       | - Học sinh nội trú                      |             |  | 4.725  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             | 423    | 500       |
|       | Tổng số lớp                             | lớp         | 2.824                                    | 2.792  | 44                     | 64        | 57     | 70       | 51        | 95      | 49         | 37     | 38      | 60        | 123       | 34       | 63          | 55     | 69        |
|       | - Tỷ lệ học sinh 6 tuổi vào lớp 1       | %           | 100                                      | 99,90  | 100                    | 100       | 100    | 100      | 100       | 100,00  | 100,00     | 100,00 | 100,00  | 100       | 100,00    | 100,00   | 99,47       | 100,00 | 100,00    |
|       | - Tỷ lệ học sinh 6-10 tuổi học tiểu học | %           | 100                                      | 99,90  | 100                    | 100       | 100    | 100      | 100       | 100,00  | 99,68      | 100,00 | 100,00  | 100       | 100,00    | 100,00   | 99,73       | 100,00 | 100,00    |
|       | - Tỷ lệ học sinh bỏ học                 | %           | 0  | 0,93   | 0,00                   | 0,00      | -      | 0,00     | 0,00      | 0,00    | 0,00       | 0,00   | 0,00    | 0,00      | 0,03      | 0,00     | 0,00        | 0,00   | 0,00      |
| 2.3.2 | Trung học cơ sở                         |             |  |  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|       | Tổng số học sinh                        | HS          | 56.899                                   | 57.639   | 933                    | 1.459     | 1.293  | 1.622    | 1.153     | 1.910   | 816        | 711    | 663     | 1.143     | 2.360     | 505      | 1.187       | 833    | 1.179     |
|       | Tổng số lớp                             | lớp         | 1.543                                    | 1.571  | 25                     | 37        | 33     | 43       | 30        | 51      | 21         | 21     | 19      | 31        | 63        | 17       | 30          | 24     | 29        |
|       | - Học sinh bán trú                      | HS          | 23.360                                   | 25.433   | 733                    | 1.459     | 187    | 1.234    | 1.153     | 790     | 604        | 412    | 399     | 290       | 1.687     | 304      | 810         | 696    | 753       |
|       | - Học sinh nội trú                      |             |  | 5.103  | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | -      | -       |           |           |          |             | 608    | 429       |
|       | - Tỷ lệ học sinh 11 tuổi vào lớp 6      | %           | 98                                       | 98,50  | 98,0                   | 99,67     | 98,86  | 97,12    | 98,80     | 99      | 99         | 98     | 96      | 98,76     | 98,47     | 97,58    | 99,05       | 100,00 | 99,35     |
|       | - Tỷ lệ học sinh 11-14 tuổi học THCS    | %           | 98                                       | 97,76  | 96,6                   | 98,17     | 97,90  | 97,50    | 97,46     | 99      | 99         | 98     | 88      | 98,54     | 98,73     | 95,53    | 99,48       | 98,78  | 99,47     |
|       | - Tỷ lệ học sinh bỏ học                 | %           | 0  | 1,5  | 1,0                    | 0,53      | 0,43   | 0,47     | 0,30      | 0,48    | 0,25       | 1,00   | 0,54    | 0,10      | 0,43      | 0,10     | 0,35        | 0,35   | 0,40      |
| 2.3.3 | Trung học phổ thông                     |             |  |  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |

| Số TT      | CHỈ TIÊU  | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 - 2026) | Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND | Chia ra các xã- phường |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|------------|---|-------------|--|--|------------------------|-----------|--------|----------|-----------|---------|------------|--------|---------|-----------|-----------|----------|-------------|--------|-----------|
|            |   |             |  |  | Phình Giàng            | Mường Ảng | Nà Tấu | Búng Lao | Mường Lạn | Na Sang | Mường Tùng | Pa Ham | Nậm Nèn | Mường Pôn | Mường Nhé | Sín Thầu | Mường Toong | Nậm Kè | Quảng Lâm |
|            | - Tổng số học sinh                                | HS          | 21.711                                   | 22.880   | -                      | 1.205     | 610    | 790      | -         | 1.265   | -          | -      | -       | -         | 1.564     |          |             |        |           |
|            | Trong đó:<br>+ Học sinh các trường DTNT           |             | 4.480                                    | 4.494  | -                      | 419       | -      | -        | -         | 414     | -          | -      | -       | -         | 487       |          |             |        |           |
|            | - Tổng số lớp                                     | lớp         | 562                                      | 573  | 0                      | 30        | 14     | 18       | 0         | 32      | 0          | 0      | 0       | 0         | 39        | 0        | 0           | 0      | 0         |
|            | - Tỷ lệ học sinh 15 tuổi vào lớp 10               | %           | 78                                       | 73   | 65,50                  | 40,80     | 66,57  | 67,10    | 73,06     | 76,11   | 78,29      | 66,67  | 43,23   | 69,19     | 70,53     | 68,00    | 77,00       | 50,29  | 73,61     |
|            | - Tỷ lệ h/sinh 15-18 tuổi học THPT và tương đương | %           | 78                                       | 73,5   | 72,00                  | 80,00     | 70,31  | 76,30    | 65,13     | 80,54   | 62,10      | 74,96  | 72,09   | 60,00     | 73,00     | 72,72    | 70,00       | 65,00  | 67,00     |
|            | - Tỷ lệ học sinh bỏ học                           | %           | 2  | 2,10   |                        | 0,10      | 0,10   | 0,10     |           | 0,15    |            |        |         |           | 0,20      |          |             |        |           |
| 3          | Giáo dục thường xuyên                             | H/Sinh      | 2.434                                    | 1.800  | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | 40     | -       | -         | 346       | -        | 20          | -      | -         |
|            | - Học sinh PCGDTH-XMC                             | H/Sinh      | 671                                      | 121  | -                      |           |        |          |           |         |            | 40     | -       | -         | 40        | -        | 20          | -      | -         |
|            | - Học sinh PCGD THCS                              | H/Sinh      | 15                                       | 59   | -                      |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|            | - Học sinh học CTGDTX THPT                        | H/Sinh      | 1.748                                    | 1.800  | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | -      | -       | -         | 306       | -        | -           | -      | -         |
| <b>II</b>  | <b>Phổ cập giáo dục - Xóa mù chữ</b>              |             |  |  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|            | Tổng số xã  | Xã          | 45                                       | 45   | 1                      | 1         | 1      | 1        | 1         | 1       | 1          | 1      | 1       | 1         | 1         | 1        | 1           | 1      | 1         |
| 1          | Số xã duy trì đạt chuẩn PC GDMN cho trẻ 5 tuổi    | Xã          | 45                                       | 45   | 1                      | 1         | 1      | 1        | 1         | 1       | 1          | 1      | 1       | 1         | 1         | 1        | 1           | 1      | 1         |
| 2          | Số xã đạt chuẩn PC GD mầm non cho trẻ từ 3-5 tuổi | Xã          | 45                                       | 45   | 1                      | 1         | 1      | 1        | 1         | 1       | 1          | 1      | 1       | 1         | 1         | 1        | 1           | 1      | 1         |
| 3          | Số xã duy trì đạt chuẩn PC GDTH mức độ 3          | Xã          | 45                                       | 45   | 1                      | 1         | 1      | 1        | 1         | 1       | 1          | 1      | 1       | 1         | 1         | 1        | 1           | 1      | 1         |
| 4          | Số xã duy trì đạt chuẩn PCGD THCS mức độ 3        | Xã          | 45                                       | 45   | 1                      | 1         | 1      | 1        | 1         | 1       | 1          | 1      | 1       | 1         | 1         | 1        | 1           | 1      | 1         |
| 5          | Số xã duy trì đạt chuẩn Xóa mù chữ mức độ 2       | Xã          | 45                                       | 45   | 1                      | 1         | 1      | 1        | 1         | 1       | 1          | 1      | 1       | 1         | 1         | 1        | 1           | 1      | 1         |
| <b>III</b> | <b>Cơ sở giáo dục</b>                             | Trường      | 473                                      | 475  | 6                      | 13        | 12     | 12       | 9         | 16      | 6          | 6      | 6       | 10        | 15        | 5        | 6           | 7      | 6         |
| 1          | Trường Mầm non                                    | "           | 166                                      | 163  | 2                      | 4         | 4      | 4        | 3         | 5       | 2          | 2      | 2       | 4         | 4         | 3        | 2           | 2      | 2         |
|            | Trong đó:<br>- Trường đạt chuẩn Quốc gia          | "           | 135                                      | 134  | 2                      | 4         | 4      | 4        | 2         | 5       | 2          | 2      | 1       | 1         | 3         | 2        | 1           | 2      | 1         |
|            | - Trường mầm non tư thực                          | "           | 2  | 1  | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | -      | -       | -         | -         | -        | -           | -      | -         |

| Số TT | CHỈ TIÊU   | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 - 2026) | Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND | Chia ra các xã- phường |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |  |
|-------|--|-------------|--|--|------------------------|-----------|--------|----------|-----------|---------|------------|--------|---------|-----------|-----------|----------|-------------|--------|-----------|--|
|       |  |             |  |  | Phình Giàng            | Mường Ảng | Nà Tấu | Búng Lao | Mường Lạn | Na Sang | Mường Tùng | Pa Ham | Nậm Nèn | Mường Pôn | Mường Nhé | Sín Thầu | Mường Toong | Nậm Kè | Quảng Lâm |  |
| 2     | Các trường phổ thông   |             | 291                                      | 312  | 4                      | 9         | 8      | 8        | 6         | 11      | 4          | 4      | 4       | 6         | 11        | 2        | 4           | 5      | 4         |  |
|       | Trong đó:<br>- Các trường PT DTNT, PT nội trú TH&THCS        | "           | 9  | 26   | 0                      | 1         | 0      | 0        | 0         | 2       | 0          | 0      | 0       | 1         | 2         | 1        | 0           | 1      | 1         |  |
|       | - Tổng số trường đạt chuẩn Quốc gia                          | "           | 250                                      | 243  | 3                      | 9         | 8      | 8        | 4         | 9       | 4          | 4      | 4       | 4         | 8         | 3        | 1           | 3      | 3         |  |
|       | - Tổng số trường PTDTBT                                      | "           | 136                                      | 112  | 2                      | 0         | 0      | 4        | 0         | 7       | 4          | 3      | 3       | 3         | 8         | 2        | 4           | 2      | 4         |  |
| 2.1   | Trường Tiểu học  | Trường      | 135                                      | 136  | 2                      | 4         | 4      | 4        | 3         | 5       | 2          | 2      | 2       | 4         | 5         | 1        | 2           | 3      | 2         |  |
|       | Trong đó:<br>- Trường đạt chuẩn Quốc gia                     | "           | 115                                      | 110  | 1                      | 4         | 4      | 4        | 3         | 4       | 2          | 2      | 2       | 2         | 4         | 1        | 0           | 2      | 1         |  |
|       | - Số trường PTDTBT   | "           | 73                                       | 74   | 2                      | -         | 0      | 3        | -         | 4       | 2          | 2      | 2       | 2         | 5         | 1        | 2           | -      | 2         |  |
| 2.2   | Trường THCS  | "           | 123                                      | 124  | 2                      | 3         | 3      | 3        | 3         | 4       | 2          | 2      | 2       | 2         | 4         | 1        | 2           | 2      | 2         |  |
|       | Trong đó:<br>- Trường đạt chuẩn Quốc gia                     | "           | 107                                      | 119  | 2                      | 3         | 3      | 3        | 1         | 3       | 2          | 2      | 2       | 2         | 3         | 2        | 1           | 1      | 2         |  |
|       | - Số trường PTDTBT   | "           | 63                                       | 61   | 2                      | -         | -      | -        | -         | 3       | 2          | 1      | 1       | 1         | 3         | -        | 2           | 2      | 2         |  |
|       | - Số trường PT nội trú TH&THCS                               |             |  | 10   |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           | 1         |          | 1           | 1      | 1         |  |
| 2.3   | Trường THPT  | "           | 33                                       | 34   | 0                      | 2         | 1      | 1        | 0         | 2       | 0          | 0      | 0       | 0         | 2         | 0        | 0           | 0      | 0         |  |
|       | Trong đó:<br>- Các trường PT DTNT THPT                       |             |  | 9  |                        | 1         |        |          |           | 1       |            |        |         |           | 1         |          |             |        |           |  |
|       | - Trường đạt chuẩn Quốc gia                                  | "           | 28                                       | 27   | 0                      | 2         | 1      | 1        | 0         | 2       | 0          | 0      | 0       | 0         | 1         | 0        | 0           | 0      | 0         |  |
| 5     | Trung tâm tư thực ngoài công lập                             | "           | 5  | 21   | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | -      | -       | -         | -         | -        | -           | -      | -         |  |
| 6     | Trung tâm GDNN-GDTX  | "           | 9  | 4  | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | -      | -       | -         | 1         | -        | -           | -      | -         |  |
| 7     | Trung tâm Hỗ trợ phát triển giáo dục hòa nhập tỉnh Điện Biên |             | 1  | 1  | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | -      | -       | -         | -         | -        | -           | -      | -         |  |
| 8     | Tổ hợp FPT   | Cơ sở       | 0  | 1  | -                      | -         | -      | -        | -         | -       | -          | -      | -       | -         | -         | -        | -           | -      | -         |  |
| IV    | Chỉ tiêu về tỷ lệ kiên cố hoá                                |             |  |  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |  |
| 1     | Tỷ lệ kiên cố Khối Phòng học tập, trong đó:                  | %           | 79,29                                    | 82,32  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |  |
|       | Mầm non  | %           |  | 78,00  | 60,00                  | 87,00     | 78,00  | 88,00    | 80,00     | 73,00   | 65,00      | 94,00  | 60,00   | 75,00     | 75,00     | 65,00    | 60,00       | 65,00  | 71,00     |  |

| Số TT | CHỈ TIÊU   | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 - 2026) | Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND | Chia ra các xã- phường |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|-------|--|-------------|--|--|------------------------|-----------|--------|----------|-----------|---------|------------|--------|---------|-----------|-----------|----------|-------------|--------|-----------|
|       |  |             |  |  | Phình Giàng            | Mường Ảng | Nà Tấu | Búng Lao | Mường Lạn | Na Sang | Mường Tùng | Pa Ham | Nậm Nèn | Mường Pôn | Mường Nhé | Sín Thầu | Mường Toong | Nậm Kè | Quảng Lâm |
|       | Tiểu học   | %           |  | 75,00  | 65,00                  | 70,00     | 68,00  | 90,00    | 60,00     | 60,00   | 62,00      | 60,00  | 75,00   | 65,00     | 75,00     | 75,00    | 45,00       | 60,00  | 80,00     |
|       | THCS   | %           |  | 93,00  | 80,00                  | 95,00     | 95,00  | 98,00    | 99,00     | 90,00   | 88,00      | 100,00 | 100,00  | 100,00    | 96,00     | 100,00   | 84,00       | 95,00  | 85,00     |
|       | THPT   | %           |  | 100,00   | -                      | 100,0     | 100,0  | -        | -         | 100,0   | -          | -      | -       | 100,0     | 100,0     | -        | -           | -      | -         |
| 2     | - Tỷ lệ kiên cố hoá Phòng công vụ, chia ra   | %           | 41,94                                    | 55,0   |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|       | Mầm non  | "           | 50,4                                     | 52,0   | 70,0                   | 0,0       | 100,0  | 45,0     | 50,0      | 40,0    | 50,0       | 100,0  | 32,0    | 36,0      | 40,0      | 50,0     | 35,0        | 50,0   | 70,0      |
|       | Tiểu học   | "           | 28,2                                     | 51,0   | 50,0                   | 50,0      | 50,0   | 55,0     | 50,0      | 40,0    | 50,0       | 50,0   | 50,0    | 60,0      | 50,0      | 50,0     | 50,0        | 50,0   | 50,0      |
|       | THCS   | "           | 39,0                                     | 46,0   | 100,0                  | 0,0       | 100,0  | 0,0      | 50,0      | 100,0   | 0,0        | 80,0   | 100,0   | 28,0      | 50,0      | 80,0     | 50,0        | 50,0   | 0,0       |
|       | THPT   | "           | 66,3                                     | 80,0   | -                      | 100,0     | 50,0   | 50,0     | -         | 100,0   | -          | -      | -       | -         | 100,0     | -        | -           | -      | -         |
| 3     | -Tỷ lệ kiên cố hoá Phòng Nội trú/Bán trú, chia ra  | %           | 59,96                                    | 69,71  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|       | Tiểu học   | %           | 42,37                                    |  | 65,0                   | 50,0      | 50,0   | 60,0     | 50,0      | 80,0    | 50,0       | 65,0   | 50,0    | 50,0      | 58,0      | 60,0     | 50,0        | 70,0   | 50,0      |
|       | THCS   | %           | 54,78                                    |  | 100,0                  | 70,0      | 100,0  | 30,0     | 30,0      | 30,0    | 80,0       | 90,0   | 100,0   | 30,0      | 80,0      | 72,0     | 30,0        | 65,0   | 100,0     |
|       | THPT   | %           | 82,77                                    |  | -                      | 50,0      | 50,0   | 50,0     | -         | 75,0    | -          | -      | -       | -         | 90,0      | -        | -           | -      | -         |
| IV    | Bổ sung một số chỉ số liên quan đến Phát triển trẻ thơ toàn diện                                     |             |  | -  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
| 1     | Số cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên mầm non được tập huấn về tư vấn dinh dưỡng và tâm lý cho trẻ | Người       | 494                                      | 4.938  | 86                     | 219       | 174    | 183      | 191       | 165     | 87         | 69     | 65      | 98        | 206       | 81       | 90          | 80     | 96        |
| 2     | Số nhân viên nấu ăn có chứng chỉ nghề nấu ăn   | Người       | 837                                      | 224  | 0                      | 14        | 6      | 16       | 8         | 4       | 4          | -      | 5       | 3         | 7         | 3        | 2           | 2      | 3         |
| 3     | Số điểm trường mầm non có nhà vệ sinh hợp vệ sinh  | Điểm trường | 850                                      | 715  | 25                     | 6         | 7      | 11       | 5         | 27      | 18         | 12     | 16      | 16        | 37        | 19       | 27          | 24     | 22        |
| 4     | Số điểm trường mầm non có nguồn nước sử dụng hợp vệ sinh   | Điểm trường | 836                                      | 745  | 25                     | 10        | 11     | 17       | 15        | 27      | 18         | 12     | 16      | 16        | 37        | 19       | 27          | 24     | 22        |
| 5     | Số nhóm/lớp mầm non có đủ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu theo quy định                         | Điểm trường | 2.273                                    | 1.947  | 37                     | 50        | 46     | 56       | 39        | 97      | 50         | 42     | 44      | 48        | 86        | 29       | 33          | 33     | 37        |
| 6     | Số điểm trường mầm non có 05 loại đồ chơi ngoài trời trở lên trong danh mục quy định                 | Điểm trường | 664                                      | 630  | 25                     | 12        | 14     | 17       | 19        | 27      | 18         | 12     | 16      | 16        | 10        | 5        | 4           | 4      | 16        |
| V     | Các chỉ tiêu phát triển thiên niên kỷ đối với đồng bào dân tộc thiểu số                              |             |  |  |                        |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |

| Số TT | CHỈ TIÊU  | Đơn vị tính | Thực hiện năm 2025 (Năm học 2025 - 2026) | Kế hoạch giao năm 2026 (Năm học 2026 -2027)- theo QĐ 2840-UBND | Chia ra các xã- phường |           |        |          |           |         |            |        |         |           |           |          |             |        |           |
|-------|---|-------------|--|--|------------------------|-----------|--------|----------|-----------|---------|------------|--------|---------|-----------|-----------|----------|-------------|--------|-----------|
|       |   |             |  |  | Phình Giàng            | Mường Ảng | Nà Tấu | Búng Lao | Mường Lạn | Na Sang | Mường Tùng | Pa Ham | Nậm Nèn | Mường Pôn | Mường Nhé | Sín Thầu | Mường Toong | Nậm Kè | Quảng Lâm |
| 1     | Tỷ lệ trẻ em DTTS nhập học đúng độ tuổi bậc tiểu học (%)                        | %           | 100                                      | 99,0   | 100,0                  | 99,93     | 99,60  | 74,93    | 99,67     | 100,00  | 100,00     | 100,00 | 100,00  | 99,00     | 99,90     | 99,90    | 99,90       | 99,90  | 99,80     |
| 2     | Tỷ lệ người DTTS hoàn thành chương trình tiểu học (%)                           | %           | 100                                      | 99,0   | 100,0                  | 99,95     | 99,80  | 74,95    | 99,80     | 100,00  | 100,00     | 100,00 | 100,00  | 99,00     | 99,90     | 100,00   | 99,90       | 99,95  | 100,00    |
| 3     | Tỷ lệ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 tuổi đến 60 tuổi (%)              | %           | 97                                       | 96,0   | 92,4                   | 97,75     | 95,76  | 74,13    | 97,27     | 98,10   | 98,10      | 98,10  | 98,10   | 90,00     | 93,67     | 92,33    | 92,00       | 92,00  | 92,85     |
| 4     | Tỷ lệ nữ người DTTS biết chữ trong độ tuổi từ 15 đến 60 tuổi (%)                | %           | 93                                       | 93,0   | 82,1                   | 93,03     | 88,63  | 68,80    | 88,87     | 98,10   | 98,10      | 98,10  | 98,10   | 98,29     | 91,00     | 91,00    | 91,00       | 91,00  | 68,45     |
| 5     | Tỷ lệ học sinh nữ DTTS ở cấp tiểu học, trung học cơ sở, trung học phổ thông (%) | %           | 46                                       | 46,0   | 49,0                   | 47,85     | 49,30  | 35,63    | 49,37     | 48,60   | 48,60      | 48,60  | 48,60   | 42,60     | 47,67     | 48,33    | 47,50       | 48,00  | 48,45     |